BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC VĂN BẰNG 2 HỆ CHÍNH QUY NGÀNH DƯỢC HỌC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3903/QĐ-ĐHYD ngày 19 / 9 /2018)

STT	SBD	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Hóa	Sinh	ĐTC
1	YDS.B2.0001	Đoàn Thị Mỹ	Á	Nữ	31/01/1995	Đông Hoà, TT Củng Sơn, Sơn Hoà, Phú Yên	7.58	6.00	13.58
2	YDS.B2.0003	Nguyễn Thị	An	Nữ	14/03/1995	192 Nguyễn Huệ, Tổ 3, KP Bình Thiện, P Tân Thiện, Đồng Xoài, Bình Phước	7.58	6.17	13.75
3	YDS.B2.0006	Nguyễn Hoàng	Ân	Nam	03/08/1985	33/9, Đường số 5, P 17, Gò Vấp, TP.HCM	5.00	7.00	12.00
4	YDS.B2.0007	Trần Phúc Hồng	Ân	Nữ	01/03/1995	8/45D Lãnh Binh Thăng, P 13, Q 11, TP.HCM	9.67	9.58	19.25
5	YDS.B2.0008	Phạm Ngọc	Ẩn	Nam	19/11/1983	Tổ 3, P Thống Nhất, Pleiku, Gia Lai	9.42	7.33	16.75
6	YDS.B2.0009	Đặng Hoàng	Oanh	Nữ	19/03/1993	61 Nguyễn Chế Nghĩa, P 13, Q 8, TP.HCM	3.58	5.00	8.58
7	YDS.B2.0011	Trần Thị Ngọc	Anh	Nữ	09/01/1995	103 tổ 6, Đường 823, Ấp Hóc thơm 2, Hoà Khánh, Đức Hoà, Long An	6.08	6.92	13.00
8	YDS.B2.0013	Nguyễn Công	Bình	Nam	10/05/1988	218/2 Đường số 6, P 7, Gò Vấp, TP.HCM	6.42	8.83	15.25
9	YDS.B2.0014	Nguyễn Bích	Chi	Nữ	19/09/1977	Căn hộ E07.03, CC.Lucky Dragon, 359 Đỗ Xuân Hợp, P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM	3.00	7.00	10.00
10	YDS.B2.0016	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	Nữ	19/08/1990	Tổ 1, Cây Trôm, Phước Hiệp, Củ Chi, TP.HCM	3.92	4.75	8.67
11	YDS.B2.0018	Diệp Lê Ngọc	Điệp	Nữ	03/02/1995	thôn Phú Lộc, Hoà Thắng, Phú Hoà, Phú Yên	5.75	5.00	10.75
12	YDS.B2.0019	Mai Văn	Đoàn	Nam	26/08/1986	8/9 Đường 9, KP Tam Đa, P Long Trường, Q 9, TP.HCM	7.17	7.50	14.67
13	YDS.B2.0021	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	Nữ	12/01/1988	Xóm 3, Kế Sung, Phú Diện, Phú Vang, TT-Huế	3.75	5.50	9.25
14	YDS.B2.0023	Võ Đức	Duy	Nam	03/08/1995	119/16 Đống Đa, P 4, Mỹ Tho, Tiền Giang	9.17	7.75	16.92
15	YDS.B2.0024	Nguyễn Ngân	Hà	Nữ	06/09/1993	13/01 Cao Thắng, P 1, Tuy Hoà, Phú Yên	6.50	8.42	14.92

STT	SBD	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Hóa	Sinh	ĐTC
16	YDS.B2.0025	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	11/10/1995	4 Hà Huy Tập, P Lý Thường Kiệt, Quy Nhơn, Bình Định	8.75	8.67	17.42
17	YDS.B2.0026	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	27/08/1994	19 Thái Phiên, P 12, Đà Lạt, Lâm Đồng	7.75	7.42	15.17
18	YDS.B2.0027	Nguyễn Đình Nam	Hải	Nam	06/09/1993	20, Tổ 4, Hoà Trung, Ngọc Định, Định Quán, Đồng Nai	7.08	7.50	14.58
19	YDS.B2.0029	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	01/12/1993	Tổ 6, KV 2, P Hải Cảng, Quy Nhơn, Bình Định	6.08	4.58	10.66
20	YDS.B2.0031	Nguyễn Lê Thảo	Hạnh	Nữ	13/09/1990	80 An Dương Vương, P 16, Q 8, TP.HCM	5.17	8.08	13.25
21	YDS.B2.0033	Châu Quốc	Hùng	Nam	23/11/1991	4, Khu 1, Lê Lợi, TT Trà Ôn, Vĩnh Long	6.08	5.92	12.00
22	YDS.B2.0034	Lê Ngọc	Hưng	Nam	24/10/1975	2.16 Lầu 2, CC CMT8, P 12, Tân Bình, TP.HCM	4.58	7.50	12.08
23	YDS.B2.0035	Đào Thái Việt	Hương	Nữ	01/04/1984	23/20 Huỳnh Thiện Lộc, P Hoà Thạnh, Tân Phú, TP.HCM	7.08	9.00	16.08
24	YDS.B2.0036	Hồ Thị Xuân	Hương	Nữ	28/12/1979	296 Trần Hưng Đạo, P Nguyễn Cư Trinh, Q 1, TP.HCM	6.50	7.08	13.58
25	YDS.B2.0039	Trần Thị Thúy	Hường	Nữ	04/08/1995	63 Thôn Trung Hậu, Ninh Loan, Đức Trọng, Lâm Đồng	7.08	8.67	15.75
26	YDS.B2.0040	Châu Nguyễn Bảo	Huy	Nam	06/11/1995	14 Lô 1 Nguyễn Thị Tần, P 2, Q 8, TP.HCM	6.67	8.25	14.92
27	YDS.B2.0042	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	Nữ	28/06/1991	519/6B Kha Vạn Cân, KP 8, P Hiệp Bình CHánh, Thủ Đức, TP.HCM	6.42	7.08	13.50
28	YDS.B2.0045	Nguyễn Thị Châu	Khoa	Nữ	20/12/1983	Ấp Phú Hoà A, Phú Thuận A, Hồng Ngự, Đồng Tháp	5.00	5.67	10.67
29	YDS.B2.0046	Vương Hoàng Linh	Khôi	Nam	23/11/1983	434 Tân Thuận, Tân Long, Mỹ Tho, Tiền Giang	8.08	6.17	14.25
30	YDS.B2.0047	Lý Từ Hoàng	Kim	Nữ	02/04/1994	137/16 Trần Đình Xu, P Nguyễn Cư Trinh, Q 1, TP.HCM	4.17	8.58	12.75
31	YDS.B2.0048	Trương Thiên	Kim	Nữ	07/03/1995	30 Lê Văn Nhung, P Mỹ Bình, TP Long Xuyên, An Giang	4.83	8.50	13.33
32	YDS.B2.0050	Phạm Thị	Lan	Nữ	30/03/1983	40 Lê Văn Tám, Tổ 14, P Phú Đồng, Pleiku, Gia Lai	7.33	6.42	13.75
33	YDS.B2.0051	Võ Ngọc Thúy	Liên	Nữ	08/11/1995	1055 TL 10, KP 8, P Tân Tạo, Bình Tân, TP.HCM	5.00	4.58	9.58
34	YDS.B2.0052	Đỗ Ngọc Thùy	Linh	Nữ	23/11/1995	36/5, Đường số 18, P 8, Gò Vấp, TP.HCM	8.25	9.08	17.33
35	YDS.B2.0053	Dương Thị Mỹ	Linh	Nữ	20/12/1981	55C Ưu Long, P 11, Q 8, TP.HCM	5.58	7.00	12.58
36	YDS.B2.0054	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	01/01/1994	1293/42 CMT8, Tổ 29, KP 3, P Phú Thọ, Thủ Dầu Một, Bình Dương	7.25	2.67	9.92

STT	SBD	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Hóa	Sinh	ĐTC
37	YDS.B2.0055	Trần Thị Tuyết	Loan	Nữ	11/09/1979	305/8 KV Thới Đông, P Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ	7.00	6.83	13.83
38	YDS.B2.0056	Ngô Thị Bích	Lựu	Nữ	17/01/1994	Đội 8, Thôn An Lạc, Duy Thành, Duy Xuyên, Quảng Nam	8.33	8.00	16.33
39	YDS.B2.0057	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	Nữ	12/08/1988	191/19 Phạm Huy Thông, P 6, Gò Vấp, TP.HCM	4.50	4.67	9.17
40	YDS.B2.0059	Nguyễn Trần Kiều	My	Nữ	27/09/1992	19 Hàm Tử, P Hải Cảng, Quy Nhơn, Bình Định	6.08	7.92	14.00
41	YDS.B2.0060	Trần Hoàng	Nam	Nam	16/04/1995	Ấp 1, Thạnh Hoà, Phụng Hiệp, Hậu Giang	4.42	6.00	10.42
42	YDS.B2.0061	Hoàng Thị	Nga	Nữ	12/04/1995	Thôn 7, Đăk N'Drung, Đăk Song, Đăk Nông	7.50	6.67	14.17
43	YDS.B2.0063	Võ Thị Khánh	Ngân	Nữ	20/09/1993	10-12, Đường 17, P 4, Q 8, TP.HCM	6.50	3.67	10.17
44	YDS.B2.0067	Lưu Thị Ánh	Ngọc	Nữ	13/10/1996	Thôn 3, Tân Đức, Hàm Tân, Bình Thuận	8.50	8.75	17.25
45	YDS.B2.0068	Nguyễn Hồng	Ngọc	Nữ	06/04/1994	1050/4/17 Quang Trung, Tổ 54, P 8, Gò Vấp, TP.HCM	3.75	7.67	11.42
46	YDS.B2.0069	Nguyễn Văn	Nguyên	Nam	27/09/1983	37/29 Nguyễn Minh Hoàng, P 12, Tân Bình, TP.HCM	6.67	5.42	12.09
47	YDS.B2.0071	Tô Hoàng	Nguyên	Nam	14/06/1993	154A Nguyễn Sản, P Phú Thọ Hoà, Tân Phú, TP.HCM	6.08	7.08	13.16
48	YDS.B2.0074	Phạm Nguyễn Huệ	Nhân	Nữ	02/03/1988	558, TL 838, Ấp 4, Mỹ Quý Tây, Đức Huệ, Long An	3.75	8.00	11.75
49	YDS.B2.0075	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	06/11/1992	215 Phạm Văn Chiêu, P 14, Gò Vấp, TP.HCM	6.00	7.33	13.33
50	YDS.B2.0079	Nguyễn Cẩm Tú	Nhi	Nữ	03/01/1994	1999, Bình Phong, Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh	5.67	9.08	14.75
51	YDS.B2.0081	Phan Thị Phương	Nhi	Nữ	16/02/1995	Thôn 6, Ta Băng, Đăk Đoa, Gia Lai	6.00	6.67	12.67
52	YDS.B2.0082	Lê Thị Hồng	Nhung	Nữ	02/03/1994	380, Tổ 19, Tân Trung, Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	6.00	7.08	13.08
53	YDS.B2.0084	Huỳnh Văn	Nuôi	Nam	26/05/1995	44/40/1 Trần Hưng Đạo, P Hải Cảng, Quy Nhơn, Bình Định	7.75	9.08	16.83
54	YDS.B2.0088	Lương Tiến	Phong	Nam	01/10/1995	197, ấp 2, Tắc Vân, TP Cà Mau, Cà Mau	7.67	5.33	13.00
55	YDS.B2.0089	Đỗ Thị Hồng	Phúc	Nữ	16/09/1990	198 Phan Đình Phùng, P 2, Phú Nhuận, TP.HCM	5.67	2.83	8.50
56	YDS.B2.0090	Võ Hoàng	Phúc	Nữ	01/01/1993	134 Lê Lai, KP 2, Mỏ Cày Nam, Bến Tre	2.25	7.75	10.00
57	YDS.B2.0091	Nguyễn Lê Bảo	Phương	Nữ	02/06/1995	50 Đồng Nai, P Phước Hải, Nha Trang, Khánh Hoà	4.67	4.17	8.84

STT	SBD	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Hóa	Sinh	ĐTC
58	YDS.B2.0092	Phạm Thanh	Phương	Nam	28/03/1979	55/2 E, Tổ 10, KP 1, P Quyết Thắng, Biên Hoà, Đồng Nai	6.08	5.25	11.33
59	YDS.B2.0096	Trịnh Bỉnh	Quang	Nam	26/05/1964	709 Bến Bình Đông, P 13, Q 8, TP.HCM	4.75	8.08	12.83
60	YDS.B2.0100	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	06/07/1987	201 Thuận An, Thuận Lợi, Đồng Phú, Bình Phước	6.33	8.17	14.50
61	YDS.B2.0101	Nguyễn Thiện	Tâm	Nữ	29/06/1994	725/52/12 Trường Chinh, P Tây Thạnh, Tân Phú, TP.HCM	4.42	4.25	8.67
62	YDS.B2.0102	Lâm Văn	Thắng	Nam	15/03/1993	172/TN, Thạnh Ninh, Bảo Thuận, Ba Tri, Bến Tre	5.17	5.92	11.09
63	YDS.B2.0104	Lê Phước Xuân	Thanh	Nữ	07/01/1994	281 Bùi Hữu Nghĩa, P 1, Bình Thạnh, TP.HCM	3.33	5.42	8.75
64	YDS.B2.0105	Lê Thiện	Thanh	Nam	30/08/1996	23 Dương Văn Dương, P 2, TX Kiến Tường, Long An	7.33	8.33	15.66
65	YDS.B2.0106	Nguyễn Thanh	Thanh	Nữ	10/03/1996	220C, KV 3, TT Đức Hoà, Long An	8.42	7.42	15.84
66	YDS.B2.0107	Kim Ngô Nhật	Thành	Nam	31/05/1995	289 H1B, Bến Bình Đông, Tổ 39, KP 3, P 14, Q 8, TP.HCM	9.25	9.00	18.25
67	YDS.B2.0109	Lê Trương Thu	Thảo	Nữ	11/06/1990	63 Hoa Hồng, P 2, Phú Nhuận, TP.HCM	7.00	7.83	14.83
68	YDS.B2.0110	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	30/10/1983	551/24A Nguyễn Ái Quốc, KP 6, Hố Nai, Biên Hoà, Đồng Nai	6.83	7.17	14.00
69	YDS.B2.0112	Trần Thị	Thu	Nữ	22/10/1993	Xã Ayun Hạ, Phú Thiện, Gia Lai	4.33	5.92	10.25
70	YDS.B2.0113	Nguyễn Thị Ánh	Thư	Nữ	07/08/1995	Tổ 5, Ô 2, ấp Đông, Hoà Long, TP Bà Rịa, BR-VT	7.33	8.50	15.83
71	YDS.B2.0114	Nguyễn Thị Huỳnh	Thư	Nữ	31/07/1992	86/140 Ông Ích Khiêm, P 14, Q 11, TP.HCM	4.75	7.00	11.75
72	YDS.B2.0115	Nguyễn Hoài	Thương	Nữ	17/09/1994	K1/20 Hoàng Văn Thái, P Hoà Minh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	9.75	9.42	19.17
73	YDS.B2.0116	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	06/06/1995	85 Hồ Chí Minh, TT A Lưới, TT-Huế	5.75	8.08	13.83
74	YDS.B2.0117	Nguyễn Vũ Thanh	Thy	Nữ	11/01/1994	76 Cao Bá Quát, P An Hải Tây, Sơn Trà, Đà Nẵng	7.83	7.58	15.41
75	YDS.B2.0118	Lê Nữ Kiều	Tiên	Nữ	07/07/1988	113 Lê Hồng Phong, P Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận	5.50	7.42	12.92
76	YDS.B2.0119	Mai Kiều	Tiên	Nữ	13/11/1993	178A, ấp Thạnh Xuân, Thạnh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	4.75	4.33	9.08
77	YDS.B2.0121	Hồ Thị Thu	Trang	Nữ	29/03/1995	237/27 An Dương Vương, P An Lạc, Bình Tân, TP.HCM	6.58	8.58	15.16
78	YDS.B2.0122	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	12/11/1995	112, HL 51, Trà Điêu, Ninh Thới, Cầu Kè, Trà Vinh	8.08	8.58	16.66

STT	SBD	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Hóa	Sinh	ĐTC
79	YDS.B2.0123	Nguyễn Vũ Ngọc	Trang	Nữ	10/08/1980	6B2/2 Đinh Bộ Lĩnh, P 24, Bình Thạnh, TP.HCM	5.92	5.83	11.75
80	YDS.B2.0124	Vũ Đoàn Vân	Trang	Nữ	15/07/1995	90 XVNT, P 21, Bình Thạnh, TP.HCM	5.33	6.75	12.08
81	YDS.B2.0126	Mai Thanh	Trúc	Nữ	19/12/1994	26/2, Đường 702 Hồng Bàng, P 1, Q 11, TP.HCM	3.08	8.00	11.08
82	YDS.B2.0127	Huỳnh Kháng	Trực	Nam	29/08/1992	681/3 Nguyễn Trãi, P 11, Q 5, TP.HCM	8.33	8.17	16.50
83	YDS.B2.0128	Nguyễn Hồng Cẩm	Tú	Nữ	12/04/1993	4, Tổ 3, Xa Trạch 1, Phước An, Hớn Quản, Bình Phước	7.33	8.17	15.50
84	YDS.B2.0129	Trần	Tuấn	Nam	16/11/1991	60 Phan Bội Châu, Hải Ninh, Bắc Bình, Bình Thuận	6.67	7.83	14.50
85	YDS.B2.0131	Trần Thị Ánh	Tuyết	Nữ	16/09/1994	Ô 21, DC 29B, KP 4, P An Phú, Thuận An, Bình Dương	5.67	5.50	11.17
86	YDS.B2.0133	Bùi Thị Thanh	Vân	Nữ	14/12/1995	2/16 Nguyễn Văn Công, P 3, Gò Vấp, TP.HCM	6.83	7.33	14.16
87	YDS.B2.0135	Diệp Hoàng	Vũ	Nam	02/05/1989	7 Lê Thị Hồng Gấm, Tổ 4, P An Bình, An Khê, Gia Lai	7.92	4.50	12.42
88	YDS.B2.0137	Huỳnh Thị Ngọc	Ý	Nữ	09/08/1994	16, Đường số 7, Khóm An Thạnh A, P An Lộc, TX Hồng Ngự, Đồng Tháp	5.50	8.00	13.50
89	YDS.B2.0138	Phạm Thị Nhật	Ý	Nữ	30/09/1993	Thôn 6B, Hoà An, KRông Păk, Đăk Lăk	6.75	7.83	14.58
90	YDS.B2.0139	Phạm Thị Như	Ý	Nữ	30/09/1993	Thôn 6B, Hoà An, KRông Păk, Đăk Lăk	6.17	7.08	13.25

Tổng số thí sinh: **90**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2018

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Trần Diệp Tuấn